

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 28-10-2019

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Lệ Nga.
2. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Y Phụng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Ngô Hữu Ý – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 230/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2019, về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn D, sinh năm 1985. Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã 2, huyện HN, tỉnh ĐT. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1985. Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã 1, huyện HN, tỉnh ĐT. Có mặt.

3. *Người làm chứng:* Bà Trương Thị D, sinh năm 1961. Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã 2, huyện HN, tỉnh ĐT. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/7/2019 và trong quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn anh Lê Văn D trình bày: Vào khoảng năm 2009, không nhớ ngày tháng anh và chị N cưới nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã 2, huyện HN. Hôn nhân do mai mối và anh cũng đồng ý kết hôn cùng chị N. Sau khi cưới anh và chị N sống cùng gia đình anh đến năm 2014 thì lên Thành phố Hồ Chí Minh làm. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm

2014 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc nữa. Nguyên nhân, do bất đồng quan điểm sống, chị N không tin tưởng anh, nghi ngờ anh có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và mỗi lần vợ chồng xích mích thì chị N đuổi anh đi. Anh và chị N không còn sống chung từ năm 2015 cho đến nay. Trong quá trình anh và chị N không chung sống với nhau thì không có gặp nhau để bàn chuyện hàn gắn tình cảm. Ngoài ra, vợ chồng không còn mâu thuẫn nào khác, việc chị N khai anh có tình cảm với người phụ nữ khác khi chị N mang thai, đánh số đề, cá độ bóng đá là không đúng, anh cũng không có nghi ngờ con chung Ngọc T không phải là con ruột của anh. Nay tình cảm vợ chồng không còn nữa anh yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

Bị đơn chị Nguyễn Thị N, trình bày: Chị và anh D cưới nhau vào ngày 29/01/2009 âm lịch, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã 2, huyện HN. Hôn nhân do quen biết trước, sau khi cưới chị và anh D sống cùng gia đình anh D đến năm 2014 thì cùng nhau lên Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, sinh sống. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nguyên nhân do anh D không quan tâm, lo lắng cho mẹ con chị, anh D còn chơi số đề, cá độ bóng đá khi chị “nói” thì anh D đánh chị, khi chị mang thai con chung Ngọc T được 02 tháng thì anh D đánh chị rất nhiều lần, còn nói con chung Ngọc T không phải là con ruột của anh D. Ngoài ra, anh D còn có tình cảm với người phụ nữ khác khi chị đang mang thai con chung Ngọc T, chị có nói với mẹ chồng việc anh D có người phụ nữ khác nhưng mẹ chồng không khuyên bảo anh D nên chị và anh D không còn sống chung từ năm 2015 cho đến nay. Từ khi không còn sống chung chị và anh D không có gặp nhau để hàn gắn tình cảm nhưng khi chị sinh con chung Ngọc T được hai tháng tuổi thì anh D có về nhà thăm con được 01 lần. Nay anh D yêu cầu ly hôn chị thống nhất ly hôn.

2. Về việc nuôi con:

Nguyên đơn anh Lê Văn D, trình bày: Anh và chị N chung sống với nhau có hai con chung gồm con gái Lê Nguyễn Tường V, sinh năm 19/4/2010 và con gái Lê Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 20/8/2015, con chung Ngọc T sống cùng chị N từ khi sinh ra cho đến nay còn con chung Tường V thì sống cùng ông bà nội từ năm 2014 đến giữa tháng 6/2019 thì chị N đem về nuôi dưỡng cho đến nay. Anh không thống nhất giao hai con chung cho chị N nuôi dưỡng và yêu cầu chị N giao hai con chung lại cho anh nuôi dưỡng và tự nguyện không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Anh làm công nhân chăm sóc cây kiểng tại công ty giày da tại tỉnh Bình Dương, trung bình 01 năm thì anh về quê được 02-03 lần, thu nhập trung bình mỗi tháng 6.000.000đ, trừ chi phí sinh hoạt cá nhân thì còn khoảng 4.500.000đ, mỗi tháng anh đều gửi về nhà cho mẹ anh 1.000.000đ để nuôi dưỡng con chung Tường V. Khi chị N mang thai con chung Ngọc T thì anh biết chỗ chị N làm nhưng không có đến thăm đến khi chị N sinh con chung Ngọc T được 01 tuổi thì anh có đến thăm, lâu lâu anh về nhà thì có rước về nhà cha mẹ ruột anh chơi, nếu được giao hai con chung thì anh sẽ về quê làm ăn để nuôi dưỡng con. Anh không biết chị N thu nhập mỗi tháng bao nhiêu, chỉ biết chị N làm tại công ty giày. Trong thời gian chị N nuôi dưỡng hai con chung thì anh không có gửi tiền cho chị N để nuôi dưỡng hai con chung và cũng không có đến thăm, vì không biết chị N đem con đi đâu. Trước khi cưới chị N thì anh có vợ tên là Ưông Thị V và có con chung tên Ưông

Duy K, khi ly hôn với chị V thì anh giao con chung cho chị V nuôi dưỡng. Tại phiên hòa giải thì anh D trình bày là khi giao con chung Duy K cho chị V nuôi dưỡng thì anh không có đến thăm nom Duy K nhưng tại phiên tòa thì anh D lại trình bày là anh có đến thăm và rước về nhà chơi.

Bị đơn chị Nguyễn Thị N, trình bày: Chị thống nhất việc anh D trình bày về họ tên ngày tháng năm sinh của hai con chung. Chị không thống nhất giao hai con chung cho anh D nuôi dưỡng và yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi hai con chung. Hiện hai con chung sống cùng chị và gia đình chị. Vào năm 2016 mẹ chồng lên nhà cha mẹ ruột chị đem Tường V về nhà chơi sau đó không đem trả nên chị có đến nhà cha mẹ chồng rước con chung Tường V về thì cha chồng nói với chị là “Bây đi làm đi, con để tao giữ, lớn lên thì muốn bắt lại thì bắt” chị thấy vậy để con chung Tường V lại cho cha mẹ chồng nuôi dưỡng đến khoảng tháng 6/2019 thì chị rước con chung Tường V về chung sống với chị cho đến nay. Đối với con chung Ngọc T từ khi chị mang thai đến khi sinh thì anh D và cha mẹ chồng không quan tâm, ngó ngàng đến và khi con chung Ngọc T hơn 12 tháng tuổi thì cha mẹ chồng có đến rước về nhà chơi được vài ngày thì giao lại cho chị. Trong quá trình chị nuôi dưỡng hai con chung thì anh D không gửi tiền phụ giúp chị nuôi con cũng như đến thăm nom, chăm sóc. Chị làm tại Công ty sản xuất giày da Pouyuen, thu thập trung bình khoảng 8.000.000đ/tháng, trừ các chi phí sinh hoạt cá nhân và tiền thuê phòng trọ thì còn dư khoảng 5.000.000đ đủ để chị nuôi dưỡng hai con chung nên không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Anh D không có nghề nghiệp ổn định, nghe nói anh D là nhân viên trồng cây xanh ở Bình Dương, không biết thu nhập mỗi tháng được bao nhiêu tiền. Trước khi cưới chị thì anh D có một đời vợ cũng không quan tâm lo lắng nên ly hôn, khi anh D ly hôn với vợ trước thì anh D đã giao con chung cho vợ trước nuôi dưỡng, chị cố gắng làm hết năm 2019 thì xin nghỉ về quê buôn bán để nuôi dưỡng hai con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung anh Lê Văn D và chị Nguyễn Thị N đều thống nhất trình bày: Anh chị chung sống không có tài sản chung, không có thiếu nợ ai cũng không có ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/9/2019 và tại phiên tòa người làm chứng bà Trương Thị D, trình bày: Bà là mẹ ruột của anh Lê Văn D. Bà không biết việc anh D, chị N mâu thuẫn như thế nào dẫn đến ly hôn. Có lần chị N trực tiếp nói với bà là anh D có người phụ nữ khác, bà không có nói gì nhưng có khuyên anh D. Anh D làm ở Bình Dương thu nhập mỗi tháng khoảng 6.000.000đ, có gửi về cho bà được 1.000.000đ để nuôi dưỡng con chung Tường V. Năm 2014 chị N đi làm tại Thành phố Hồ Chí Minh có đem con chung Tường V theo nuôi dưỡng được 02-03 tháng nhưng do cháu V bệnh nên gửi về quê cho bà chăm sóc, vợ chồng bà có nói với chị N để Tường V ở quê sinh sống với vợ chồng bà khi nào lớn lên thì chị N muốn nuôi thì nuôi. Ngày 11/6/2019 âm lịch thì chị N đến nhà bà rước con chung Tường V về nuôi dưỡng cho đến nay. Do cháu V từ nhỏ đến lớn sinh sống cùng vợ chồng bà nên bà rất thương, không muốn xa cháu Vy, bà có nguyện vọng mỗi người nuôi dưỡng một đứa. Việc học hành, chăm sóc cháu V thì vợ chồng bà

lo, anh D chỉ gửi tiền về mỗi tháng 1.000.000đ, còn cháu Ngọc T thì anh D ít về thăm nom chỉ vợ chồng bà rước về chơi, anh D ít về nhà bà, trung bình 01 năm thì anh D về được 2-3 lần. Anh D yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung cũng để lại cho vợ chồng bà nuôi dưỡng chứ anh D không đem hai con chung theo ra tỉnh Bình Dương nuôi dưỡng, nếu anh D được nuôi con thì bà kêu anh D về làm ruộng cùng vợ chồng bà. Bà không biết anh D và chị N chung sống với nhau có tài sản chung hay nợ chung không. Ngoài ra, bà không còn trình bày gì thêm.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án theo đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Đương sự, người làm chứng chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân anh Lê Văn D và chị Nguyễn Thị N đã thỏa thuận thuận tình ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh D và chị N.

Về hai con chung Lê Nguyễn Tường V, sinh năm 19/4/2010 và Lê Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 20/8/2015 đề nghị Hội đồng xét xử giao cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, vì cháu V, cháu T đều là con gái, hiện đang sống cùng chị N và ông bà ngoại cuộc sống và môi trường phù hợp và thuận lợi hai cháu phát triển tốt. Ngoài ra, thu nhập hàng tháng của chị N khi trừ các chi phí còn được 5.000.000đ đủ để nuôi con chung và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu V muốn được sống cùng mẹ. Việc anh D yêu cầu được nuôi dưỡng hai con là chưa phù hợp, vì anh D không thường xuyên ở nhà và việc chăm sóc con không thuận tiện hơn chị N. Đồng thời, thu nhập hàng tháng của anh D thấp hơn so với chị N. Thiết nghĩ, để giao con cho cha hay mẹ nuôi dưỡng thì phải tính đến sự phát triển toàn diện của con. Đối chiếu với quy định của pháp luật và tình hình thực tế xét thấy anh D chưa đủ điều kiện để nuôi dạy con tốt nên không chấp nhận yêu cầu nuôi dưỡng hai con chung của anh D mà tiếp tục giao hai con chung cho chị N nuôi dưỡng và anh D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung không có nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh Lê Văn D có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa anh và chị Nguyễn Thị N. Đồng thời, chị N hiện đang cư trú tại ấp 1, xã 1, huyện HN, tỉnh ĐT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Giữa anh Lê Văn D và chị Nguyễn Thị N được pháp luật công nhận, vì có đăng ký kết hôn, theo giấy chứng nhận kết hôn số

24/KH quyền 01/2009 ngày 23/02/2009 tại Ủy ban nhân dân xã 2, huyện HN, tỉnh DT được quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Anh D và chị N đều thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nên vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc và đã không còn sống chung từ năm 2015, cho đến nay đã được 04 năm. Tòa án đã hòa giải cho anh D, chị N đoàn tụ nhưng không thành. Điều này, chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh D, chị N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Anh Lê Văn D yêu cầu được ly hôn và chị Nguyễn Thị N cũng thống nhất ly hôn. Việc thống nhất thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa anh D và chị N là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về việc nuôi con: Hai con chung Lê Nguyễn Tường V, sinh năm 19/4/2010 và Lê Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 20/8/2015. Anh Lê Văn D và chị Nguyễn Thị N đều yêu cầu được nuôi dưỡng. Xét, yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung của anh D là chưa có căn cứ. Vì, đối với con chung Ngọc T thì anh D thừa nhận từ khi con chung Ngọc T sinh ra cho đến nay thì sinh sống cùng chị N và trong quá trình chị N mang thai con chung Ngọc T cũng như nuôi dưỡng thì anh D không thường xuyên chăm sóc, nuôi dưỡng cũng như đến thăm nom con. Đối với con chung Tường V thì có nguyện vọng ở cùng mẹ là chị Nguyễn Thị N. Đồng thời, trong thời gian chị N chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung đã đảm bảo về mọi mặt. Việc anh D yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung, vì con chung Tường V sinh sống cùng cha mẹ anh D từ năm 2014 đến khi về chung sống cùng chị N được cha mẹ anh D thương yêu, chăm sóc nên cha mẹ anh D mong muốn được ở cùng cháu nội, anh D thừa nhận 01 năm chỉ về nhà được 02-03 lần và trong quá trình chị N nuôi dưỡng con chung thì anh D không thường xuyên đến thăm nom và ngay cả khi con chung Tường V sinh sống cùng cha mẹ anh D thì anh D chỉ gửi tiền về còn việc chăm sóc, giáo dục là do cha mẹ anh D lo, điều này cho thấy bản thân anh D không thật sự mong muốn được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cũng như chung sống cùng con chung Tường V, Ngọc T và phù hợp với lời khai bà Trương Thị D là mẹ ruột anh D. Hội đồng xét xử nhận thấy chị N đủ điều kiện để nuôi dưỡng hai con chung Tường V, Ngọc T như điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, học tập, dạy dỗ, giáo dục con, tình cảm dành cho con, việc làm, thu nhập hàng tháng....và hiện hai con chung đều là con gái sống cùng chị N ổn định, để đảm bảo sự phát triển của con chung Tường V, Ngọc T và anh D không có chứng cứ chứng minh chị N chăm sóc nuôi dưỡng hai con chung không tốt, không đảm bảo về mọi mặt. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Tường V, Ngọc T của anh D. Nghĩ nên, giao con chung Tường V, Ngọc T cho chị N được tiếp tục trực tiếp, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng là đảm bảo tốt về quyền lợi mọi mặt và phát triển bình thường của con chung Tường V, Ngọc T là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị N tự nguyện không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Xét, đây là sự tự nguyện của chị N không vi phạm điều

cấm của luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về quyền thăm nom con chung: Sau khi ly hôn, anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh D lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh D theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Lê Văn D và chị Nguyễn Thị N đều trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[7] Ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc công nhận sự thỏa thuận tình ly hôn giữa anh D, chị N, giao hai con chung Tường V, Ngọc T cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn anh Lê Văn D chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0000904 ngày 25/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN là phù hợp với quy định tại Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 53, Điều 55, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận ly hôn giữa anh Lê Văn Dương và chị Nguyễn Thị N.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Không chấp nhận yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Lê Nguyễn Tường V, sinh năm 19/4/2010 và con chung Lê Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 20/8/2015 của anh Lê Văn D.

2.2 Giao con chung Lê Nguyễn Tường V, sinh năm 19/4/2010 và con chung Lê Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 20/8/2015 cho chị Nguyễn Thị N được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

2.3 Anh Lê Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N tự nguyện không yêu cầu.

2.4 Sau khi ly hôn, anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh D lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh D.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Văn D chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0000904 ngày 25/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28/10/2019).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện HN;
- UBND xã 2.
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

đã ký

Nguyễn Thị Thùy Dung